

ĐỀ KIỂM TRA CUỐI KÌ 1 – ĐỀ 1

MÔN: TIẾNG ANH 2 FAMILY AND FRIENDS



BIÊN SOẠN: BAN CHUYÊN MÔN LOIGIAIHAY.COM

I. Choose the odd one out

1.
 - A. mom
 - B. sister
 - C. happy
 - D. grandpa
2.
 - A. dress
 - B. shorts
 - C. T-shirt
 - D. hungry
3.
 - A. day
 - B. Monday
 - C. Wednesday
 - D. Sunday

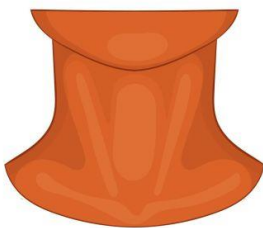
II. Look at the picture and complete the words



1. _ h i _ _ t _



2. s _ c _ s



3. n _ c _



4. q _ e _ n

III. Look at the pictures and answer the questions



1. How many people are there?

2. Is she wearing a dress?

3. What are they eating?

IV. Reorder these words to have correct sentences

1. old/ you/ How/ are/ ?/

2. Is/ mom/ your/ this/ ?/

3. these/ Are/ shoes/ his/ ?/

-----THE END-----

ĐÁP ÁN

Thực hiện: Ban chuyên môn Loigiaihay.com

I. Choose the odd one out.

1. C	2. D	3. A
------	------	------

II. Look at the picture and complete the words.

1. thirsty
2. socks
3. neck
4. queen

III. Look and answer.

1. There are two people.
2. No, she isn't.
3. They're eating sandwiches.

IV. Reorder the words to make correct sentences.

1. How old are you?
2. Is this your mom?
3. Are these his shoes?

LỜI GIẢI CHI TIẾT

I. Choose the odd one out.

(Chọn từ khác loại.)

1. C
mom (n): mẹ
sister (n): chị/em gái
happy (adj): vui vẻ, hạnh phúc
grandpa (n): ông

Giải thích: Đáp án C là tính từ, các phương án còn lại đều là danh từ.

2. D
dress (n): váy liền
shorts (n): quần đùi
T-shirt (n): áo phông
hungry (adj): đói bụng

Giải thích: Đáp án D là tính từ, các phương án còn lại đều là danh từ.

3. A

day (n): ngày

Monday (n): thứ Hai

Wednesday (n): thứ Tư

Sunday (n): Chủ Nhật

Giải thích: Đáp án A là ngày chỉ chung, các phương án còn lại đều một thứ cụ thể trong tuần.

II. Look at the picture and complete the words.

(Nhìn tranh và hoàn thành các từ.)

1. thirsty (adj): khát

2. socks (n): đôi tất

3. neck (n): cái cổ

4. queen (n): nữ hoàng

III. Look and answer.

(Nhìn và trả lời.)

1. How many people are there? (Có mấy người?)

There are two people. (Có hai người.)

2. Is she wearing a dress? (Cô gái đang mặc một chiếc váy liền có phải không?)

No, she isn't. (Không phải.)

3. What are they eating? (Họ đang ăn gì?)

They're eating sandwiches. (Họ đang ăn bánh mì kẹp.)

IV. Reorder the words to make correct sentences.

(Sắp xếp lại các từ để tạo thành những câu đúng.)

1. How old are you? (Cậu mấy tuổi rồi?)

2. Is this your mom? (Đây có phải của cậu không?)

3. Are these his shoes? (Đây có phải đôi giày của anh ấy không?)